

Nhan Văn Group



TỦ SÁCH BIẾT NÓI
iPen



900 CÂU HÁN NGỮ

TẬP 3



Nhân Văn Group

900 Câu Hán Ngữ

Tập 3



**NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 301 303 – Fax: (08) 39 381 382

Email: nxb@hcmup.edu.vn

Website: <http://nxb.hcmup.edu.vn>

900 CÂU HÁN NGỮ - TẬP 3
Nhân Văn Group

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc

ThS. LÊ THANH HÀ

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập

PGS. TS. NGUYỄN KIM HỒNG

Biên tập

VÕ THỊ THU HỒNG

Trình bày bìa:

LÊ THÀNH

Sửa bản in:

VĨNH THUYỀN

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế - ISBN: 978-604-918-143-6

Liên kết xuất bản:

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA NHÂN VĂN

PHÁT HÀNH TẠI HỆ THỐNG NHÀ SÁCH NHÂN VĂN

*** 01 Trường Chinh, P.11, Q. Tân Bình, TP.HCM**

Tel: 39481792 – 39481794 Fax: 39481793

*** 33 Trương Công Định, P.14 – Q.Tân Bình – TP.HCM**

Tel: 38491258 Fax: 38490753

In 1000 cuốn khổ 19 x 27 cm tại Cty Cổ Phần In Khuyến Học Phía Nam

Địa chỉ: 128/7/7 Trần Quốc Thảo, Phường 7, Quận 3, TP. HCM

Xác nhận đăng ký xuất bản số: 1013-2014/CXB/08-170/ĐHSPTPHCM

Quyết định xuất bản số: 282/QĐ-NXBĐHSP ký ngày 31/12/2014

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2015.



zhōng cān tīng

中餐厅

Nhà Hàng Món Trung



中餐以“色、香、味、形”俱全而闻名世界。然而受地理环境、气候物产、文化传统以及民族习俗等的影响，各个地方又形成了自己的地方菜系。

Món ăn Trung Hoa mang toàn vẹn “màu, hương, vị, hình” nổi tiếng thế giới. Tuy do ảnh hưởng địa lý, khí hậu, văn hóa truyền thống và tập quán dân tộc, nhưng mỗi nơi đều hình thành nên những món ăn mang tính đặc sắc địa phương.

中国著名的“四大菜系”是南方的粤菜、北方的鲁菜、东部的苏菜和西部的川菜。粤菜是广东菜系，口味特点是清淡、鲜美；鲁菜是山东菜系，味道浓厚，喜欢用葱、蒜做调料；苏菜是江苏菜系，烹调技艺以炖、焖、煨著称；川菜是四川菜系，以味多、味麻著称。因此，中餐菜系素有“西辣东甜，南淡北咸”的说法。

Trung Quốc nổi tiếng với 4 lối ẩm thực đó là món ăn Cantonese của phương Nam, món ăn Lu của phương Bắc, món ăn Su của phương Đông, món ăn Sichuan của phương Tây. Món ăn Cantonese là món ăn Quảng Đông, thức ăn với vị thanh đậm và tươi. Món Lu là món ăn của Sơn Đông, có nhiều hành, tỏi làm gia vị. Món Su là món của Giang Tô, kỹ thuật nấu ăn nổi tiếng là chưng, hầm. Món Sichuan là món ăn của Tứ Xuyên, nổi tiếng với vị cay. Vì thế xuất hiện câu về các món ăn Trung: “Tây cay Đông ngọt, Nam nhạt Bắc mặn”.

与西餐不同，中餐不用刀叉，而是用筷子夹菜，用汤匙喝汤。另外，西餐席间是不能敬烟的，而中餐席间主人会给客人敬烟、敬酒。吃完饭后，人们也不必给服务员小费。

Khác với món ăn Tây, món ăn Trung không sử dụng dao nĩa mà dùng đũa để gắp thức ăn, dùng muỗng để uống canh. Ngoài ra, trong bữa ăn Tây không được phép mời thuốc, nhưng bữa ăn Trung lại có thể mời thuốc, mời rượu cho khách. Sau khi dùng bữa xong, cũng không cần phải trả phí phục vụ cho nhân viên phục vụ.



句型练习

Luyện Tập Câu

huān yíng guāng lín
欢迎光临！

huān yíng zài lái
欢迎再来！

zuò dà táng hái shì bāo jiān
坐大堂还是包间？

nǐ men yǒu shén me tè sè cài
你们有什么特色菜？

yào yí zhī kǎo yā
要一只烤鸭。

wǒ xiǎng chī xiē qīng dàn de
我想吃些清淡的。

yǒu shén me jì kǒu de ma
有什么忌口的吗？

bú yào fàng xiāng cài
不要放香菜。

fú wù yuán wǒ men de cài hǎo le ma
服务员，我们的菜好了吗？

zěn me hái méi hǎo děng le bàn tiān le
怎么还没好？等了半天了。

Chào mừng!

Hẹn gặp lại lần sau!

Bạn có muốn vị trí ngồi ở đại sảnh hay trong một phòng riêng?

Bạn có món ăn đặc sắc nào không?

Tôi muốn một con vịt quay.

Tôi muốn ăn những món thanh đạm thôi.

Bạn có không ăn được món gì không?

Đừng cho rau thơm nhé.

Phục vụ ơi, món ăn của chúng tôi có chưa?

Tại sao vẫn chưa có? Chúng tôi đã đợi nửa ngày rồi.

yào hē diǎn shén me yǐn liào ma
要喝点儿什么饮料吗？

yǒu pí jiǔ ma
有啤酒吗？

yǒu yān jīng qīng shuǎng qīng dào chún shēng
有燕京清爽、青岛纯生；

yǒu guǎn zhuāng píng zhuāng hái yǒu zhā pí
有罐装、瓶装还有扎啤。

yǐn liào yào bīng de hái shì cháng wēn de
饮料要冰的还是常温的？

Bạn có muốn gọi thức uống gì không?

Có bia không?

Chúng tôi có bia Yanjing, bia Qingdao; có lon,

có chai và còn cả bia tươi nữa.

Bạn muốn thức uống lạnh hay bình thường?

zài jiā ge chǎo cài ba
再加个炒菜吧。

má fan nǐ jiā diǎnr chá shuǐ
麻烦你加点儿茶水。

zhè jǐ ge cài má fan nǐ bāng wǒ dǎ bāo
这几个菜麻烦你帮我打包。

qǐng wèn xǐ shǒu jiān zài nǎr
请问洗手间在哪儿？

xǐ shǒu jiān zài èr céng xī cè
洗手间在二层西侧。

fú wù yuán jié zhàng mǎi dān
服务员，结账/买单。

nín hǎo nín yì gòng xiāo fèi le yì bǎi
您好，您一共消费了一百
bā shí bā yuán
八十八元。

jīn tiān wǒ qǐng kè
今天我请客。

yòu ràng nǐ pò fèi le
又让你破费了。

xià cì wǒ qǐng nǐ
下次我请你。

nǐ men zhèr néng yòng xìn yòng kǎ ma
你们这儿能用信用卡吗？

duì bu qǐ wǒ men zhǐ shōu xiàn jīn
对不起，我们只收现金。

Gọi thêm vài món cải xào nhé.

Làm phiền bạn thêm chút trà.

Những món này bạn vui lòng gói lại giúp nhé.
(khi mang thức ăn về nhà).

Cho hỏi phòng vệ sinh ở đâu?

Phòng vệ sinh ở lầu hai hướng Tây.

Phục vụ, tính tiền.

Chào bạn, tổng cộng của bạn là
188 yuan.

Hôm nay tôi mời khách.

Lại để bạn tốn tiền rồi.

Lần sau tôi mời bạn nhé.

Tôi có thể dùng thẻ tín dụng không?

Xin lỗi, chúng tôi chỉ nhận tiền mặt.

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

nǐ men yǒu shén me tè sè cài
你们有什么**特色菜**？ Bạn có món ăn **đặc sắc** nào không?

zhāo pai cài
招牌菜

món đặc trưng

xīn cài shì
新菜式

món ăn mới

jiā cháng cài
家常菜

món ăn gia đình

sī fáng cài
私房菜

món tự tạo

2

wǒ xiǎng chī xiē qīng dàn de
我想吃些**清淡**的。 Tôi muốn ăn những món **thanh đạm** thôi.

shuǎng kǒu
爽口

ngon

xià fàn
下饭

ăn chung với cơm

yǒu tè sè
有特色

có đặc sắc

má là
麻辣

có vị cay

3

bú yào fàng xiāng cài Đừng cho rau thơm nhé.

cōng
葱
hành

suàn
蒜
tỏi

jiāng
姜
gừng

là jiāo
辣椒
ớt

4

yǒu pí jiǔ ma Có bia không?

chá
茶
trà

èr guō tóu
二锅头
rượu

suān méi tāng
酸梅汤
nước xí muối

kā fēi
咖啡
cà phê

5

qǐng wèn xǐ shǒu jiān zài nǎr Cho hỏi phòng vệ sinh ở đâu?

shōu yín tái
收银台
quầy thu ngân

tíng chē chǎng
停车场
bãi đậu xe

gēng yī shì
更衣室
phòng thay đồ

nán cè
男厕
nhà vệ sinh nam

6

xǐ shǒu jiān zài èr céng xī cè Phòng vệ sinh ở lầu hai hướng Tây.

yī céng dōng cè
一层东侧
lầu một hướng Đông

zǒu láng jìn tóu
走廊尽头
cuối hành lang

lóu tī kǒu páng biān
楼梯口旁边
kế bên đầu cầu thang

bāo jiān zuǒ biān
包间左边
bên trái phòng riêng

7

jīn tiān wǒ qǐng kè Hôm nay tôi mời khách.

zuò dōng
做东
chủ tiệc

mǎi dān
买单
tính tiền

jìn dì zhǔ zhī yì
尽地主之谊
làm nhiệm vụ của chủ nhà

8

nǐ men zhèr néng yòng xìn yòng kǎ ma Tôi có thể dùng thẻ tín dụng không?

dài jīn quàn
代金券
phiếu mua hàng

wài bì
外币
ngoại tệ

yōu huì quàn
优惠券
phiếu khuyến mãi



kuài cān diàn
快餐店

Tiệm Thức Ăn Nhanh



中国的快餐店种类很多，其中有引进的西式快餐，如肯德基、麦当劳等，也有符合中国人饮食习惯的中式快餐，如永和大王。

Tiệm thức ăn nhanh ở Trung Quốc có rất nhiều loại, trong đó thu hút khách hàng nhiều là tiệm thức ăn nhanh của phương Tây như KFC, McDonald's, còn có những tiệm món Trung phù hợp với khẩu vị của người Trung Quốc như Vua Yonghe.

西式快餐中的肯德基、麦当劳如今已经占领了中国大中城市的主要市场。西式餐厅布局温馨，灯光柔和，营造出一种轻松悠然的就餐气氛，而且卫生环境好，服务优质，这让人在享用美食的同时，感觉放松，因此，深受年轻人的喜欢。

Các tiệm thức ăn nhanh KFC, McDonald's giờ đây đã chiếm lĩnh thị trường của các thành phố lớn nhỏ tại Trung Quốc. Các tiệm thức ăn nhanh món Tây được bố trí không gian thoải mái, đèn êm dịu, tạo ra cảm giác nhẹ nhàng, và hoàn cảnh vệ sinh môi trường sạch sẽ, phục vụ tốt, khách hàng vừa ăn vừa bớt cảm giác căng thẳng, vì thế rất được giới trẻ ưa chuộng.

中式快餐品种多、样式全，有面条、包子、豆浆等，而且有不同地方的口味，更符合南来北往的中国人口味。相对于西式快餐来说，中式快餐价格便宜很多，更适合低薪人群。

Thức ăn nhanh món Trung có rất nhiều loại, có mì, có bánh, đậu nành,... và có nhiều loại khẩu vị khác nhau của mỗi miền, càng phù hợp đối với khẩu vị của những người Trung Quốc tới từ phương Nam hoặc đi về phương Bắc. So sánh với các tiệm thức ăn nhanh món Tây thì món Trung giá cả rẻ hơn, thích hợp với nhóm bình dân.



句型练习

Luyện Tập Câu

qǐng diǎn cān

请点餐。

yào yí ge zhī shì hàn bǎo tào cān
要一个芝士汉堡套餐。

zài yào liǎng gè bīng jī lín
再要两个冰激淋。

yào xiāng cǎo kǒu wèi de hái shì
要香草口味的还是

qiǎo kè lì de
巧克力的？

yào qiǎo kè lì kǒu wèi de
要巧克力口味的。

Mời chọn món.

Tôi muốn một phần hamburger phô mai.

Tôi muốn thêm hai ly kem.

Bạn muốn mùi vani hay mùi sôcôla?

Tôi muốn mùi sôcôla.

qǐng wèn hái yào bié de ma
请问还要别的吗？

bú yào le, jiù yào zhè xiē
不要了，就要这些。

zài zhèr chī hái shì dài zǒu
在这儿吃还是带走？

yí gòng shì èr shí èr yuán zhěng
一共是二十二元整。

shōu nín yì bǎi zhǎo nín qī shí bā
收您一百，找您七十八

yuán qián nín diǎn diǎn kàn
元钱，您点点看。

Cho hỏi bạn còn muốn gì thêm không?

Không, như vậy thôi.

Bạn ăn tại đây hay mang về?

Tổng cộng 22 yuan chẵn.

Nhận của bạn 100, thối lại cho bạn

78 yuan, bạn đếm lại xem.

qǐng duō gěi wǒ liǎng bāo fān qié jiàng
请多给我两包番茄酱，

xiè xiè
谢谢！

qǐng wèn zhèr yǒu rén zuò ma
请问这儿有人坐吗？

méi yǒu nǐ zuò ba
没有，你坐吧！

Cho tôi thêm 2 gói tương cà,

cám ơn!

Cho hỏi chỗ này có ai ngồi không?

Không, mời bạn ngồi!

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

yào yí ge zhī shì hàn bǎo tào cān
要一个芝士汉堡套餐。

xué sheng

学生

sinh viên

jī wěi jiǔ

鸡尾酒

cocktail

rì shì

日式

món Nhật

shāng wù

商务

cơ văn phòng

Tôi muốn một phần **hamburger phô mai**.

2

zài yào liǎng ge bīng jī lín 还要两个冰激淋。 Tôi muốn thêm hai ly kem.

yì píng kě lè 一瓶可乐

một chai coca

sān bēi kā fēi 三杯咖啡

ba ly cà phê

yí ge píng guǒ pài 一个苹果派

một cái bánh táo

liǎng duì jī chì 两对鸡翅

hai cái cánh gà

3

yào xiāng cǎo kǒu wèi de hái shì qiǎo kè lì kǒu wèi de 要香草口味的还是巧克力口味的? Bạn muốn mùi vani hay mùi sôcôla?

hóng hēi 红 / 黑

đỏ - đen

hòu báo 厚 / 薄

dày - mỏng

bō luó píng guǒ 菠萝 / 苹果

thơm - táo

4

qǐng duō gěi wǒ liǎng bāo fān qié jiàng 请多给我两包番茄酱, 谢谢! Cho tôi thêm 2 gói tương cà, cảm ơn!

yì gēn xī guǎn 一根吸管

một cái ống hút

liǎng ge kōng wǎn 两个空碗

hai cái chén

jǐ zhāng cān jīn zhǐ 几张餐巾纸

vài tờ khăn giấy

yì shuāng kuài zi 一双筷子

một đôi đũa

zì zhù cān 自助餐

Tiệc Tự Chọn



从西方传入的自助餐的饮食方式与中国传统的饮食方式有明显差别。中国的宴席，人们喜欢团团围坐，点一桌子菜，大家一起享用；而自助餐则是把所有食物一一陈列出来，大家各取所需，自己享用，人们走动自由，不必固定在位子上吃。

Tiệc tự chọn xuất xứ từ phương Tây có phương thức khác với các kiểu ăn truyền thống của Trung Quốc. Tại các bữa tiệc Trung Quốc, mọi người thích ngồi sum họp quanh một bàn, gọi thức ăn đầy bàn sau đó cùng nhau chia sẻ; tiệc tự chọn lại bày các món ăn ra từng phần rõ ràng, mọi người chỉ chọn món ăn nào mà mình thích, tự phục vụ, đi lại tự do mà không cần phải ngồi yên một chỗ.

自助餐便于个人之间的情感交流，所以在中国是越来越流行。现在在中国，自助餐已经不再是单一的商务冷餐会形式了。中国的街头有各种各样的自助餐店，如西餐自助，还有融合了中国特色的火锅自助、烧烤自助等。现在越来越多的中国人喜欢一边吃自助餐，一边享受那份自由。

Tiệc tự chọn thuận tiện ở chỗ có thể dễ dàng giao lưu tình cảm giữa mọi người, nên càng ngày được ưa chuộng tại Trung Quốc. Bây giờ ở Trung Quốc, tiệc tự chọn không chỉ dành riêng cho các buổi họp mặt công ty. Trên các con đường đều có nhiều loại quán ăn tiệc tự chọn, như quán ăn tự chọn món Tây, và kết hợp với cả món lẩu đặc sắc của Trung Hoa thành lẩu tự chọn, món nướng tự chọn,... Hiện nay càng ngày càng nhiều người Trung Quốc thích vừa ăn tiệc tự chọn vừa hưởng thụ cảm giác tự do.



句型练习

Luyện Tập Câu

nǐ xiǎng chī huǒ guō zì zhù hái shì chī
你想吃火锅自助还是吃

shāo kǎo zì zhù
烧烤自助？

huǒ guō bǐ shāo kǎo pián yì
火锅比烧烤便宜。

dōng tiān chī huǒ guō bǐ jiào nuǎn huo
冬天吃火锅比较暖和。

qǐng wèn nín jǐ wèi
请问您几位？

wǒ men liǎng wèi
我们两位。

Bạn muốn ăn lẩu tự chọn hay món
nướng tự chọn?

Lẩu rẻ hơn món nướng.

Mùa đông ăn lẩu thì ấm hơn.

Xin hỏi bạn đi bao nhiêu người?

Chúng tôi 2 người.

xiàn zài méi yǒu zuò wèi le qǐng nǐ men
现在没有座位了，请你们

shāo děng yí huìr kě yǐ ma
稍等一会儿可以吗？

wǒ men yào děng duō jiǔ
我们要等多久？

nǐ men dài xiān pái hào
你们得先排号。

qǐng ná hǎo nǐ men de hào pái
请拿好你们的号牌。

Bây giờ không còn chỗ ngồi, các bạn có thể
chờ một lát không?

Chúng tôi phải chờ bao lâu?

Các bạn lấy số thứ tự trước.

Xin giữ cẩn thận số thứ tự của bạn.

xiàn zài jiào dào duō shao hào le
现在叫到多少号了？

xiàn zài shì bāshíbā hào
现在是88号。

nín shì duō shao hào
您是多少号？

wǒ men qù bié de dì fang ba
我们去别的地方吧！

hái shì děng huìr ba
还是等会儿吧。

Bây giờ gọi tới số bao nhiêu?

Bây giờ là số 88.

Bạn số bao nhiêu?

Chúng tôi đi nơi khác vậy!

Hãy chờ thêm một lát.

wǒ qù ná diǎn shū cài
我去拿点蔬菜。

shùn biàn gěi wǒ ná diǎn shuǐ guǒ shā lā
顺便给我拿点儿水果沙拉。

nǐ chī niú ròu hái shì yáng ròu
你吃牛肉还是羊肉？

Tôi đi lấy rau quả.

Sẵn tiện lấy giúp tôi một ít rau trộn trái cây.

Bạn ăn thịt bò hay thịt dê?

zhè lǐ de wèi dào hái bú cuò
这里的味道还不错。

wǒ jué de yǒu diǎn xián
我觉得有点儿咸。

wǒ chī de tài duō le
我吃得太多了！

sānbǎisānshíliù zhēn zhí
336。真值！

Món ăn ở đây không tệ.

Tôi cảm thấy có chút mặn.

Tôi ăn quá nhiều rồi!

Thật đáng giá!

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

nǐ xiǎng chī huǒ guō zì zhù hái shì shāo kǎo zì zhù
你想吃火锅自助还是烧烤自助？

Bạn muốn ăn lẩu tự chọn hay món nướng tự chọn?

chuān cài yuè cài
川菜 / 粤菜

píng guǒ xiāng jiāo
苹果 / 香蕉

jī ròu yú ròu
鸡肉 / 鱼肉

rì běn liào lǐ hán guó liào lǐ
日本料理 / 韩国料理

món ăn Tứ Xuyên /
món ăn Quảng Đông

táo / chuối

thịt gà / thịt cá

món ăn Nhật /
món ăn Hàn quốc

2

huǒ guō bǐ shāo kǎo pián yi
火锅比烧烤便宜。 Lẩu rẻ hơn món nướng.

jī ròu yáng ròu
鸡肉 / 羊肉
thịt gà / thịt dê

shū cài ròu lèi
蔬菜 / 肉类
rau quả / thịt

xī guā pú táo
西瓜 / 葡萄
dưa hấu / nho

zuò gōng jiāo chē dǎ chē
坐公交车 / 打车
đi xe buýt / đi taxi

3

xiàn zài méi yǒu zuò wèi le
现在没有座位了。 Bây giờ không còn chỗ ngồi.

yǎ zuò
雅座
phòng riêng

bāo jiān
包间
phòng đặt
(nhà hàng, karaoke
bar, v.v...)

dà zhuō
大桌
bàn lớn

qíng lǚ zuò
情侣座
ghế đôi

4

qǐng ná hǎo nǐ men de hào pái
请拿好你们的号牌。 Các bạn lấy số thứ tự trước.

suí shēn wù pǐn
随身物品
tư trang

dōng xī
东西
vật dụng

guì zhòng wù pǐn
贵重物品
vật quý giá quan trọng

cān pái
餐牌
thực đơn

5

xiàn zài jiào dào duō shao hào le
现在叫到多少号了？ Bây giờ gọi tới số bao nhiêu?

lún
轮
phiên

pái
排
xếp

bàn lǐ
办理
xử lý

6

wǒ men qù bié de dì fang ba
我们去别的地方吧！ Chúng tôi đi nơi khác vậy!

cān tīng
餐厅
nhà hàng

jiǔ diàn
酒店
khách sạn

yín háng
银行
ngân hàng

shāng chǎng
商场
siêu thị

7

wǒ qù ná diǎn shū cài
我去拿点蔬菜。 Tôi đi lấy rau quả.

cān jīn zhǐ
餐巾纸
khăn giấy

shuǐ guǒ
水果
trái cây

cān pán
餐盘
đĩa ăn

niú ròu
牛肉
thịt bò

8

shùn biàn gěi wǒ ná diǎnr shuǐ guǒ shā lā.
顺便给我拿点儿水果沙拉。

Sẵn tiện lấy giúp tôi một ít rau trộn trái cây.

qǐng
请

vui lòng

bié wàng le
别忘了

đừng quên

yí dìng yào
一定要

nhất định phải

9

zhè lǐ de wèi dào hái bú cuò.
这里的味道还不错。

Món ăn ở đây không tệ.

dōng xī
东西

đồ đạc

yī fu
衣服

quần áo

fú wù
服务

phục vụ

huán jīng
环境

hoàn cảnh

10

wǒ chī de tài duō le!
我吃得太多了!

Tôi ăn nhiều quá rồi!

huā fèi
花费

tiêu xài

shuō
说

nói

làng fèi
浪费

lãng phí

11

zhēn zhí!
真值!

Thật đáng giá!

huá suàn
划算

rẻ

bàng
棒

tốt

hǎo chī
好吃

ngon miệng

piào liang
漂亮

đẹp

xiǎo chī jiē
小吃街

Phố Ăn



小吃是中国饮食中不可缺少的一部分，各个地方都有自己的特色小吃。比如北京的臭豆腐、腊八粥、肉饼；天津的驴打滚、麻花、狗不理包子；上海的蟹壳黄、生煎馒头、鲜肉小馄饨；广东的肠粉、荷叶饭、龟苓膏；湖南的米粉、辣椒鱼、蚂蚁上树；云南的过桥米线等等。总之各地的小吃应有尽有、各具特色。

Những món ăn vặt là những món không thể thiếu trong ẩm thực của Trung Quốc, mỗi một vùng đều có những món ăn vặt đặc sắc riêng. Như món đậu hủ thối của Bắc Kinh, cháo trái cây sấy khô, bánh thịt; Thiên Tân có món Ludaguan (bánh xôi nếp nhân đậu đỏ), bột chiên giòn, bánh bao Goubuli; Thượng Hải có món cua lột, bánh bao chiên, hoành thánh thịt tươi; Quảng Châu có bánh cuốn, cơm lá sen, Guilin Gao; Hồ Nam có bún gạo, cá ớt, miến xào; và món mì nước của Vân Nam,... Nói chung mỗi miền có vô số những món ăn vặt đa sắc đa dạng.

一般来说，只要是本地小吃，在当地的繁华商业街上都可以找到，而且每种小吃都有做得最地道的老字号招牌。小吃街非常热闹，特别是傍晚，人来人往，吆喝声此起彼伏。如果您来到中国，有机会一定要逛逛小吃街，尝尝各地的特色小吃啊！

Thông thường, trên những con đường nhộn nhịp của các vùng miền đều có thể tìm thấy những quán ăn bán thức ăn vặt của vùng đó, và mỗi món ăn vặt đều có những tiệm nổi tiếng lâu năm. Phố ăn vô cùng náo nhiệt, đặc biệt là vào chiều tối, người người đi qua đi lại. Nếu bạn tới Trung Quốc, nhớ đến phố ăn đi dạo và ăn thử các món ăn vặt đặc sắc của các miền.



句型练习

Luyện Tập Câu

zhè shì wǒ men zhèr zuì yǒu míng de
这是我们这儿最有名的
xiǎo chī jiē
小吃街。

zhēn rè nao!
真热闹!

lái jǐ ge yáng ròu chuānzěn me yàng
来几个羊肉串怎么样?

wǒ bù chī yáng ròu de
我不吃羊肉的。

nà yào jī ròu chuān ba wèi dào yě
那要鸡肉串吧, 味道也
bù cuò
不错。

Đây là con đường ăn vặt nổi tiếng
nhất ở đây.

Thật náo nhiệt!

Ăn thử vài que xiên thịt dê nướng nhé?

Tôi không ăn thịt dê.

Vậy ăn thịt gà xiên que nhé, cũng
không tệ đâu.

bú yào là jiāo, duō fàng zì rán
不要辣椒, 多放孜然。

tiān a zhè yáng ròu chuān tài là le
天啊, 这羊肉串太辣了!

wǒ men qù mǎi diǎn yǐn liào ba
我们去买点饮料吧!

nà shì běi jīng xiǎo chī ma
那是北京小吃吗?

wǒ yě bú tài qīng chu
我也不太清楚。

Tôi không lấy ớt, lấy nhiều thì là.

Trời ơi, thịt dê xiên que này cay quá!

Chúng ta đi mua một vài thức uống nhé!

Kia là món ăn vặt của Bắc Kinh?

Tôi cũng không rõ lắm.

wǒ hái méi cháng ne
我还没尝呢!

nǐ kuài cháng cháng
你快尝尝。

nǐ yào bù yào zài lái liǎng chuān
你要不要再来两串?

wǒ gòu le
我够了。

Tôi vẫn chưa ăn thử!

Bạn ăn thử nhanh lên.

Bạn có muốn thử thêm hai que xiên nữa không?

Tôi đủ rồi.

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

zhè shì wǒ men zhèr zuì yǒu míng de xiǎo chī jiē
这是我们这儿最有名的 **小吃街**。

Đây là con đường ăn vặt nổi tiếng nhất ở đây.

shāng yè jiē
商业街

phố doanh nghiệp

gòu wù zhōng xīn
购物中心

trung tâm thương mại

jǐng diǎn
景点

điểm tham quan

fàn diàn
饭店

nhà hàng

2

zhēn rè nao
真热闹！

Thật náo nhiệt!

hěn
很
rấtfēi cháng
非常
vô cùngtè bié
特别
đặc biệtchāo
超
siêu

3

bú yào là jiāo, duō fàng zì rán
不要辣椒，多放孜然。

Không lấy ớt, lấy nhiều thì là.

jiàng yóu
酱油
nước tươngxiāng cài
香菜
rau thơmjī dàn
鸡蛋
trứng gàcù
醋
giấm

4

tiān a, zhè yáng ròu chuàn tài là le
天啊，这羊肉串太辣了！

Trời ơi, thịt dê xiên que này cay quá!

hàn guó pào cài
韩国泡菜
kim chiduō jiāo yú tóu
剁椒鱼头
đầu cá tẩm ớt xắt nhỏmá pó dòu fu
麻婆豆腐
đậu hủ cayjiè mo
芥末
mù tạt

5

wǒ men qù mǎi diǎnr yǐn liào ba
我们去买点饮料吧！

Chúng ta đi mua một vài thức uống nhé!

líng shí
零食
món ăn vặtjì niàn pǐn
纪念品
vật lưu niệmshuǐ guǒ
水果
trái câyxué xí zī liào
学习资料
tài liệu học tập

6

nà shì běi jīng xiǎo chī ma
那是北京小吃吗？

Kia là món ăn vặt của Bắc Kinh?

chéng dū
成都
Thành Đôguǎng dōng
广东
Quảng Đôngtiān jīn
天津
Thiên Tânshàng hǎi
上海
Thượng Hải

7

wǒ yě bù tài qīng chu
我也不太清楚。

Tôi cũng không rõ lắm.

zì xìn
自信
tự tinmíng bai
明白
hiểu rõguān xīn
关心
quan tâmgǎn xìng qù
感兴趣
hứng thú

8

wǒ hái méi cháng ne
我还没尝呢！

Tôi vẫn chưa thử nó!

kàn
看
xemshuō
说
nóiná dào
拿到
lấy đượcchū mén
出门
ra khỏi nhà

9

nǐ kuài cháng cháng
你快尝尝。

Bạn ăn thử nhanh lên.

kàn kan
看看
nhìn xemtīng tīng
听听
lắng ngheshuō shuō
说说
nóishì shì
试试
thử

10

nǐ yào bu yào zài lái liǎng chuàn
你要不要再来两串？

Bạn có muốn thử thêm hai que xiên nữa không?

yí cì
一次
một lầnyí tàng
一趟
một lần (chuyến đi)yí píng jiǔ
一瓶 (酒)
một chai (rượu)yí gēn yān
一根 (烟)
một điếu (thuốc)



yàn huì 宴会

Tiệc



在中国，宴会是社会交往中一种较高层次的礼仪形式，一般由政府机关、社会团体等举办。宴会的场面一般比较庞大、隆重，能使人得到一种满足。

Tại Trung Quốc, tiệc là một hình thức nghi lễ thuộc tầng lớp cao trong xã hội, thông thường do các cơ quan chính phủ, đoàn thể xã hội tổ chức. Tiệc thường long trọng, mang lại cảm giác thỏa mãn cho con người.

宴会开始前，主人应站在大厅门口迎接客人，客人到齐后，主人一般都有致词和祝酒，客人们互相碰杯表达敬意。用餐完毕，客人告辞，主人热情送别。

Trước khi bắt đầu bữa tiệc, chủ tiệc nên đứng trước cổng vào để chào đón khách, sau khi khách có mặt đầy đủ, chủ tiệc thường phát biểu và chúc rượu, khách dự tiệc cũng nâng ly thể hiện sự tôn kính. Khi tan tiệc, khách chào tạm biệt và chủ tiệc cũng nhiệt tình đáp lại.

如果您在中国受到邀请，不论能否赴约，最好尽早作出答复，不能应邀的，要婉言拒绝。赴约时，可以按当地习惯，送鲜花或花篮。值得注意的是，中国人喜欢以酒助兴，有时为了表示对您的尊重，敬酒的时候会连喝几杯，您千万不要感觉奇怪啊！

Nếu bạn được mời dự tiệc tại Trung Quốc, dù bạn có đến dự được hay không cũng nên trả lời càng sớm càng tốt, nếu không thể đến dự, bạn phải từ chối khéo léo. Nếu đến dự, bạn nên theo thói quen của địa phương là tặng hoa để chúc mừng. Điều nên chú ý là người Trung Quốc thích có rượu trong bữa tiệc để tăng niềm vui, vì vậy họ thường uống liên tiếp vài ly rượu trong lúc chúc mừng, bạn đừng cho đó là điều kì lạ.



句型练习

Luyện Tập Câu

jīn tiān zhuān mén shè yàn wèi nín sòng xíng
今天专门设宴为您送行。

nín tài kè qì le
您太客气了。

qǐng zhè biān zuò
请这边坐。

nín xiān qǐng
您先请。

Hôm nay chúng tôi tổ chức bữa tiệc này để tiễn bạn.

Bạn quá khách sáo rồi.

Mời ngồi bên này.

Mời bạn trước.

zhè ge dì fāng hěn bú cuò
这个地方很不错。

zhè lǐ de rì běn liào lǐ hěn zhèng zōng
这里的日本料理很正宗。

chú shī dōu shì rì běn rén
厨师都是日本人。

cài shì dōu hěn jīng zhì
菜式都很精致。

Nơi này thật không tệ.

Món ăn Nhật ở đây rất chính gốc.

Đầu bếp đều là người Nhật Bản.

Các món ăn rất tinh tế.

wèi wǒ men de hé zuò chéng gōng gān bēi
为我们的合作成功干杯！

hé nǐ men de hé zuò yì zhí dōu hěn
yú kuài
和你们的合作一直都很愉快。

rú yǒu dài màn zhī chù jìng qǐng yuán liàng
如有怠慢之处敬请原谅。

gǎn xiè nǐ men de rè qíng kuān dài
感谢你们的热情款待。

jīn hòu hái yào yǎng zhàng nín duō duō guān zhào
今后还要仰仗您多多关照。

bǐ cǐ bǐ cǐ
彼此彼此。

Nâng ly mừng sự hợp tác thành công của chúng ta!

Hợp tác cùng các bạn rất vui.

Nếu có chỗ nào bạn chưa hài lòng, xin bỏ qua cho chúng tôi.

Cám ơn các bạn đã nhiệt tình tiếp đãi.

Sau này hi vọng bạn chiếu cố cho tôi.

Tôi cũng vậy.

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

jīn tiān zhuān mén shè yàn wèi nín sòng xíng
今天专门设宴为您送行。

Hôm nay tổ chức tiệc này để tiễn bạn.

jiē fēng
接风

mừng bạn tới thăm

xǐ chén
洗尘

mừng bạn trở về

qīng gōng
庆功

mừng thành công

zhù shòu
祝寿

mừng thọ

2

nín tài kè qì le 您太客气了。 Bạn quá **khách sáo** rồi.

qiān xū 谦虚

khêm tốn

jiàn wài 见外

ngại ngùng

kè qì 客气

khách sáo

3

zhè ge dì fang hěn bú cuò 这个地方很**不错**。 Nơi này thật **không tệ**.

gāo yǎ 高雅

sang trọng

cáo zá 嘈杂

ồn ào

ān jìng 安静

yên tĩnh

4

zhè lǐ de rì běn liào lǐ hěn zhèng zōng 这里的日本料理很**正宗**。 Món ăn Nhật ở đây rất **chính gốc**.

pián yi 便宜

rẻ

dì dào 地道

đặc sản

yǒu tè sè 有特色

đặc sắc

měi wèi 美味

ngon miệng

5

chú shī dōu shì rì běn rén 厨师都是**日本人**。 Đầu bếp đều là **người Nhật Bản**.

fǎ guó rén 法国人

người Pháp

xiāng gǎng rén 香港人

người Hồng Kông

yì dà lì rén 意大利人

người Ý

sì chuān rén 四川人

người Tứ Xuyên

6

cài shì dōu hěn jīng zhì 菜式都很**精致**。 Các món ăn **rất tinh tế**.

jiā cháng 家常

(thuộc) gia đình

xīn yǐng 新颖

mới mẻ

tè bié 特别

đặc biệt

kě kǒu 可口

ngon miệng

7

wèi wǒ men de hé zuò chéng gōng gān bēi 为我们的**合作成功**干杯！

Nâng ly mừng **sự hợp tác thành công** của chúng ta!

yǒu qíng 友情

tình bạn

shèng lì 胜利

thắng lợi

zǔ guó 祖国

tổ quốc

gòng tóng shì yè 共同事业

sự nghiệp chung

8

gǎn xiè nǐ men de rè qíng kuān dài 感谢你们的**热情款待**。 Cảm ơn các bạn đã nhiệt tình **tiếp đãi**.

jiē dài 接待

đặc đãi

cān yǔ 参与

tham gia

fú wù 服务

phục vụ

bāng zhù 帮助

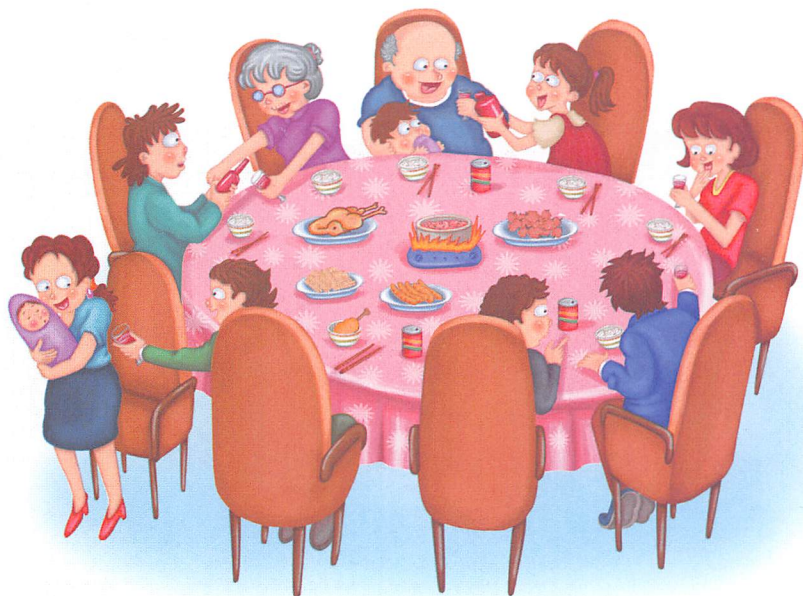
giúp đỡ



就餐——“你想吃什么？”
Đi ăn – Bạn muốn ăn gì?!

jiā tíng jù huì 家庭聚会

Họp Mặt Gia Đình



中国人的家族、家庭观念比较重，因此逢年过节，中国人常常组织家庭聚会。从传统习俗上说，中国人请客，要按长、尊、主、次围桌而坐，要有满桌丰盛的酒菜。主人频频劝酒，客人再三谦让。中国人觉得只有这样才能体现主人的热情和诚恳。

Đối với người Trung Quốc, quan niệm gia đình rất quan trọng, vì thế mỗi dịp lễ, người Trung Quốc thường tổ chức họp mặt gia đình. Nói về tập quán thói quen thì bàn tiệc người Trung Quốc được sắp xếp chỗ ngồi theo thứ tự tuổi tác, vai vế, chủ tiệc và những cái khác, phải có một bàn đầy thức ăn và thức uống. Chủ tiệc phải mời rượu và khách nhận rượu mời. Người Trung Quốc cho rằng như thế mới thể hiện được sự nhiệt tình và thành ý của chủ tiệc.

如果您喜欢喝酒的话，那您一定要到中国的少数民族朋友家做客。他们会用不同的酒欢迎您，比如：藏族人民敬青稞酒，喝酒时，主人斟满一杯，让客人先喝一口，再添满再喝一口，这样连添三次连喝三口，最后满杯喝干，这叫“三口一杯”；苗族人敬牛角酒，苗家姑娘在敬酒的同时会在客人胸前挂两三只紫红色彩蛋，表示吉祥如意，客人双手捧住牛角，一饮而尽，就会顺利进入苗寨。

Nếu bạn thích uống rượu, bạn nhất định phải tới viếng thăm các gia đình dân tộc thiểu số ở Trung Quốc. Họ sẽ đãi bạn với nhiều loại rượu khác nhau, ví dụ: dân tộc Tibetan (Tạng), khi uống, chủ rót đầy 1 ly mời khách uống trước một ngụm, lại rót đầy và lại uống một ngụm, uống liên tiếp như vậy 3 lần, cuối cùng rót đầy ly và uống hết, như vậy gọi là "3 ngụm 1 ly"; người Miao thì có rượu sừng trâu, các cô gái người Miao sẽ treo lên cổ của khách hai hoặc ba quả trứng sơn màu sắc khi mời rượu, thể hiện sự như ý cát tường, khách dùng hai tay nhận lấy rượu trong sừng trâu và uống sau đó sẽ đi vào làng của người Miao.

当然，现在的家庭聚会一般比较随便，主人邀上几个亲朋好友一起随便聊聊天、吃吃饭就足够了。

Tất nhiên, bây giờ các cuộc họp mặt gia đình thường xuyên hơn. Chủ nhà mời một vài người bạn đến cùng trò chuyện với người trong gia đình, ăn uống cùng nhau.



句型练习

Luyện Tập Câu

qǐng rù zuò
请入座。

nín chángcháng zhè dào cài
您尝尝这道菜。

zhè shì wǒ de ná shǒu cài
这是我的拿手菜。

nǐ de cài zuò de zhēn hǎo
你的菜做得真好！

nǎ li nǎ li
哪里哪里。

Mời ngồi.

Bạn ăn thử món này nhé.

Đây là món ăn mà tôi nấu giỏi nhất.

Món bạn nấu thật ngon!

Đâu có đâu.

nǐ duō chī diǎnr
你多吃点儿。

wǒ zì jǐ lái
我自己来。

bié kè qì jiù xiàng zài zì jǐ jiā yí yàng
别客气，就像在自己家一样。

dà jiā hǎo bù róng yì néng zài yì qǐ jù jù
大家好不容易能在一起聚会。

Bạn ăn nhiều chút nhé.

Tôi tự ăn được rồi.

Đừng khách sáo, cứ xem như đây là nhà mình vậy.

Mọi người khó lắm mới tụ họp lại được.

wǒ chī bǎo le
我吃饱了。

nǐ zài hē diǎnr pí jiǔ ba
你再喝点儿啤酒吧。

zhēn de bù néng zài hē le
真的不能再喝了。

wǒ de jiǔ liàng bù xíng
我的酒量不行。

Tôi ăn no rồi.

Bạn uống thêm bia nữa đi.

Không thể uống thêm được nữa.

Tửu lượng của tôi không được đâu.

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

zhè shì wǒ de ná shǒu cài Đây là món ăn đặc biệt của tôi.

tè cháng

特长

đặc biệt

kàn jiā běn lǐng

看家本领

kỹ năng đặc biệt

chuán jiā bǎo

传家宝

vật gia truyền

mì mì

秘密

bí mật

2

zhēn de bù néng zài hē le Không thể uống thêm được nữa.

chī

吃

ăn

shuō

说

nói

tuō

拖

đẩy

děng

等

đợi

3

wǒ de jiǔ liang bù xíng Tầm lượng của tôi không được đâu.

néng lì

能力

năng lực

yè jì

业绩

thành tích

tǐ lì

体力

thể lực



jiǔ diàn
酒店

Khách Sạn



中国的酒店各具特色，既有传统的建筑又有现代化的特色建筑。例如北京的贵宾楼饭店，素有“昔日帝王宫”的美誉；云南西双版纳的傣国饭店，融入了当地的民族风情、地理风光，像一件艺术品。

Khách sạn ở Trung Quốc có nhiều đặc sắc, vừa mang lối kiến trúc truyền thống vừa mang nét hiện đại. Ví dụ khách sạn Bắc Kinh được ví như là cung điện vua chúa; khách sạn Tai của Vân Nam hòa quyện với nét văn hóa dân tộc địa phương, như một sản phẩm nghệ thuật.

在中国，根据酒店的豪华程度和服务程度，可以分为一星级到五星级五个等级，其中，五星级酒店最好，设备十分豪华。除了房间设施豪华外，还有各种各样的餐厅，较大规模的宴会厅、会议室、娱乐厅等。如果您想住酒店，最好在网或者打电话提前预订，登记一下您的姓名、联系方式、房间类型以及您的入住时间就行了，万一您到时不想去了，也可以取消预订！

Tại Trung Quốc, căn cứ theo mức độ sang trọng và thái độ phục vụ, có thể chia từ khách sạn một sao tới khách sạn năm sao, trong đó khách sạn năm sao là tốt nhất, sang trọng nhất. Ngoài các loại phòng được thiết kế sang trọng, còn có nhiều nhà hàng, sảnh tiệc, phòng hội nghị, giải trí với quy mô lớn. Nếu bạn muốn ở khách sạn, tốt nhất bạn nên gọi điện thoại hoặc đặt phòng trực tuyến trên mạng, đăng kí họ tên, cách liên lạc, loại phòng bạn muốn đặt và thời gian bạn tới là có thể, nếu lúc ấy bạn không muốn đặt phòng, cũng có thể hủy bỏ!



句型练习

Luyện Tập Câu

nín hǎo zhè lǐ shì běi jīng guó jì fàn diàn
您好！这里是北京国际饭店。

huān yíng guāng lín nín yào zhù sù ma
欢迎光临！您要住宿吗？

wǒ xiǎng yù dìng yí ge fáng jiān
我想预订一个房间。

nín dǎ suàn shén me shí hòu rù zhù
您打算什么时候入住？

shí yuè yī rì kāi shǐ gòng wǔ ge wǎn shàng
10月1日开始共5个晚上。

Chào bạn! đây là khách sạn quốc tế Bắc Kinh.

Chào mừng bạn! bạn cần phòng phải không?

Tôi muốn đặt một phòng.

Bạn dự định nhận phòng vào thời gian nào?

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 10, tổng cộng 5 đêm.

nín xī wàng yù dìng shén me yàng de fáng jiān ne
您希望预订什么样的房间呢？

shí zài duì bu qǐ jīn wǎn méi yǒu biāo zhǔn jiān
实在对不起，今晚没有标准间。

shí yī huáng jīn zhōu qī jiān de biāo zhǔn jiān kè fáng dōu yǐ jīng dīng mǎn le
“十一”黄金周期间的标准间客房都已经订满了。

nà dān rén jiān yǒu ma
那单人间有吗？

dān rén jiān dài yù shì ma
单人间带浴室吗？

Xin lỗi, tối nay không có phòng tiêu chuẩn.

Phòng tiêu chuẩn trong thời gian ngày 1 tháng 10 đã được đặt hết.

Vậy có phòng đơn không?

Phòng đơn có phòng tắm không?

fáng fèi shì duō shao
房费是多少？

kě yǐ yòng xìn yòng kǎ zhī fù ma
可以用信用卡支付吗？

biāo zhǔn jiān měi tiān èr bǎi bā shí yuán
标准间每天280元。

bāo kuò zǎo cān ma
包括早餐吗？

zǎo cān shì zài cān tīng yòng de ma
早餐是在餐厅用的吗？

wǒ xiǎng bàn lǐ yí xià rù zhù shǒu xù
我想办理一下入住手续。

Giá phòng là bao nhiêu?

Có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng không?

Phòng tiêu chuẩn là 280 nhân dân tệ một đêm.

Có gồm bữa ăn sáng không?

Bữa sáng được phục vụ tại nhà hàng phải không?

Tôi muốn làm thủ tục nhận phòng.

qián tái ma wǒ shì èr líng líng qī hào fáng jiān de kè rén
前台吗？我是2007号房间的客人。

wǒ xiǎng yù dìng chén hū fú wù
我想预订晨呼服务。

qǐng zài míng zǎo wǔ diǎn bàn bǎ wǒ jiào xǐng
请在明早5点半把我叫醒。

Tiếp tân phải không? Tôi là khách ở phòng 2007.

Tôi muốn đặt cuộc gọi điện thoại báo thức.

Vui lòng đánh thức tôi vào 5:30 sáng ngày mai.

wǒ de fáng jiān yǒu diǎnr wèn tí
我的房间有点儿问题。

wǒ fáng jiān de mǎ tǒng huài le
我房间的马桶坏了。

wǒ bǎ yào shì wàng zài fáng jiān lǐ le
我把钥匙忘在房间里了。

néng bu néng yòng bèi yòng yào shì kāi yí xià mén
能不能用备用钥匙开一下门？

Phòng tôi có một số vấn đề.

Bồn cầu phòng của tôi bị hư.

Tôi bỏ quên chìa khóa phòng trong phòng rồi.

Có thể dùng chìa khóa dự bị mở giúp tôi không?

néng bu néng gěi wǒ huàn ge fáng jiān
能不能给我换个房间？

wǒ yāo qiú mǎ shàng gěi wǒ huàn fáng jiān
我要求马上给我换房间。

qǐng wèn yǒu xǐ yī fú wù ma
请问有洗衣服务吗？

míng tiān zǎo shàng néng xǐ hǎo ma
明天早上能洗好吗？

Có thể đổi phòng khác cho tôi không?

Tôi yêu cầu đổi phòng khác cho tôi ngay lập tức.

Cho hỏi có phục vụ giặt ủi không?

Sáng mai có thể giặt xong không?

wǒ yào tuì fáng
我要退房。

wǒ xiǎng míng tiān zǎo shàng 8 diǎn tuì fáng
我想明天早上8点退房，
néng bu néng tí qián bǎ zhàng suàn hǎo
能不能提前把账算好？

néng bu néng zài míng zǎo 8 diǎn bāng wǒ jiào yí liàng chū zū chē
能不能在明早8点帮我叫一辆出租车？

Tôi muốn trả phòng.

Tôi muốn trả phòng vào 8 giờ sáng mai, có thể tính hóa đơn sớm hơn được không?

Có thể gọi giúp tôi một chiếc taxi vào 8 giờ sáng mai không?

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

nín hǎo zhè lǐ shì běi jīng guó jì fàn diàn
您好！这里是北京国际饭店。

Chào bạn! đây là khách sạn quốc tế Bắc Kinh.

cháo yáng bīn guǎn
朝阳宾馆

huá rùn fàn diàn
华润饭店

guì bīn lóu
贵宾楼

huáng jīn jià rì jiǔ diàn
黄金假日酒店

khách sạn Chaoyang

khách sạn Huarun

khách sạn VIP

khách sạn Hoàng Kim Ngày Hè

2

wǒ xiǎng yù dìng yí ge fáng jiān
我想预订一个房间。 Tôi muốn đặt một phòng.

zǒng tǒng tài fáng
总统套房

biāo zhǔn jiān
标准间

hào huá tài fáng
豪华套房

huì yì shì
会议室

phòng Tổng Thống

phòng tiêu chuẩn

phòng sang trọng

phòng hội nghị

3

nín dǎ suan shén me shí hou rù zhù
您打算什么时候入住？

Bạn dự định nhận phòng vào thời gian nào?

xiǎng
想

muốn

yù bèi
预备

dự định

zhǔn bèi
准备

chuẩn bị

yù jì
预计

dự tính

4

nín xī wàng yù dìng shén me yàng de fáng jiān ne
您希望预订什么样的房间呢？

Bạn muốn đặt loại phòng thế nào?

xiǎng
想

muốn

zhǔn bèi
准备

chuẩn bị

dǎ suan
打算

dự định

yào
要

cần

5

dān rén jiān dài yù shì ma
单人间带浴室吗？

Phòng đơn có phòng tắm không?

kōng tiáo
空调

máy điều hòa

yáng tái
阳台

ban công

bīng xiāng
冰箱

tủ lạnh

diàn shì
电视

ti vi

6

wǒ xiǎng bàn lǐ yí xià rù zhù shǒu xù
我想办理一下入住手续。

Tôi muốn làm thủ tục nhận phòng.

tù fáng
退房

trả phòng

zhuǎn xué
转学

chuyển trường

dēng jī
登机

lên máy bay (tại sân bay)

7

wǒ fáng jiān de mǎ tǒng huài le
我房间的马桶坏了。

Nhà vệ sinh phòng của tôi bị hỏng.

cè suǒ dēng
厕所灯

đèn phòng tắm

shuǐ lóng tóu
水龙头

vòi nước

yáo kòng qì
遥控器

đồ điều khiển

kōng tiáo
空调

máy điều hòa

8

néng bù néng gěi wǒ huàn ge fáng jiān
能不能给我换个房间？

Có thể đổi phòng khác cho tôi không?

shǒu jī
手机

điện thoại di động

bù mén
部门

bộ phận

sù shě
宿舍

kí túc xá

lún tāi
轮胎

ruột xe

9

wǒ yāo qiú mǎ shàng gěi wǒ huàn fáng jiān
我要求马上给我换房间。

Tôi yêu cầu đổi phòng khác cho tôi ngay lập tức.

lì mǎ
立马

ngay

lì jí
立即

lập tức

lì kè
立刻

ngay lập tức

jí kè
即刻

tức thời



zhǎofáng 找房

Tìm Nhà



中国人的乡土观念比较重，年轻时到外面闯一闯，结婚后都希望有个固定的家。如果经济允许，他们会尽力买房子，这样更有安全感。但是中国最近几年房价猛涨，特别是在北京、上海等大城市，房价远远超出了一般工薪阶层的承受范围，因此刚毕业的年轻人租房的越来越多。

Quan niệm quê hương đối với người Trung Quốc rất quan trọng. Phải phiêu lưu khi còn trẻ, phải có một gia đình ổn định sau khi kết hôn. Nếu điều kiện kinh tế cho phép, họ sẽ cố gắng mua nhà, như vậy càng mang lại cảm giác an toàn. Nhưng giá nhà đất hiện nay ở Trung Quốc không ngừng tăng lên, đặc biệt là những thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải, giá nhà luôn luôn vượt quá phạm vi lương của giai cấp công nhân, vì vậy số lượng thanh niên vừa tốt nghiệp thuê nhà càng ngày càng nhiều.

而有些人把房屋作为一种投资，他们买房但不住，只是用来出租。一般来说，学校、地铁、商业地区的房子比较方便，但是房价也比较高，而且也不太好找。如果您想找到称心如意的房子，可以交一笔中介费，通过房屋中介公司找，当然也可以通过朋友或者在租房网上发布找房信息自己寻找。

Cũng có nhiều người xem nhà đất là một kiểu đầu tư, họ mua nhà không để ở mà cho thuê. Thông thường, nhà ở gần trường học, tàu điện ngầm, khu thương nghiệp thì thuận tiện nhưng giá cả đắt, và không dễ tìm mua. Nếu bạn muốn tìm mua được một căn nhà vừa ý, có thể đóng một khoản tiền giới thiệu, thông qua công ty môi giới nhà đất để tìm nhà, đương nhiên bạn cũng có thể tìm mua nhà thích hợp thông qua bạn bè hoặc thông tin trên mạng.



句型练习

Luyện Tập Câu

wǒ dǎ suan bān dào gōng sī fù jìn zhù
我打算搬到公司附近住。

wǒ xiǎng zài gōng sī fù jìn zhǎo tāo fáng zi
我想在公司附近找套房子。

wǒ xiǎng zū zhè fù jìn de fáng zi
我想租这附近的房子。

wǒ méi shí jiān zhǎo fáng zi
我没时间找房子。

zhǎo fáng zi tài lèi le
找房子太累了。

bào zhǐ shàng de guǎng gào tǐng duō de
报纸上的广告挺多的。

wǒ tuō péng you bāng nǐ wèn wèn ba
我托朋友帮你问问吧！

yào bù zhǎo zhōng jiè gōng sī ba
要不找中介公司吧。

zhè jiā zhōng jiè gōng sī tǐng kě kào de
这家中介公司挺可靠的。

Tôi tính chuyển chỗ ở gần công ty.

Tôi muốn tìm một căn hộ ở gần công ty.

Tôi muốn thuê nhà ở gần khu này.

Tôi không có thời gian tìm nhà.

Tìm nhà thật mệt quá.

Quảng cáo trên báo nhiều lắm.

Tôi nhờ bạn hỏi giúp bạn nhé!

Hay là tìm công ty môi giới đi.

Công ty môi giới này có thể tin tưởng được đấy.

nín xiǎng zhǎo shén me yàng de fáng zi
您想找什么样的房子？

dài jiā jù de liǎng jū zuì hǎo shì jīng zhuāngxiū
带家具的两居，最好是精装修。

jiǎn dān zhuāngxiū jiù kě yǐ le
简单装修就可以了。

nín xiǎng huā duō shao qián zū
您想花多少钱租？

yuè zū yìqiānwúbǎi kuài qián zuǒ yòu de
月租1500块钱左右的。

shén me shí hòu néng kàn fáng
什么时候能看房？

wǒ děi xiān lián xì yí xià fáng dōng
我得先联系一下房东。

Bạn muốn tìm nhà như thế nào?

Nhà có sẵn đồ đạc với hai phòng, tốt nhất là đã được trang trí.

Trang trí đơn giản là được.

Bạn muốn thuê nhà bao nhiêu tiền?

Khoảng 1500 yuan mỗi tháng.

Khi nào thì có thể xem nhà?

Tôi phải liên lạc với chủ nhà trước.

nín kàn zhè fáng zěn me yàng
您看这房怎么样？

zhè ge fáng zi cǎi guāng bù tài hǎo
这个房子采光不太好。

zhè ge fáng zi yǒu diǎn cháo shī
这个房子有点儿潮湿。

kè tīng tài xiǎo le
客厅太小了。

wǒ jué de bù tài hé shì
我觉得不太合适。

hái shì bù mǎn yì
还是不满意。

má fan nǐ zài bāng wǒ zhǎo zhao
麻烦你再帮我找找。

Bạn thấy nhà này thế nào?

Phòng này ánh sáng không tốt lắm.

Phòng này có chút ẩm ướt.

Phòng khách nhỏ quá.

Tôi thấy không thích hợp lắm.

Vẫn chưa vừa ý lắm.

Làm phiền bạn tìm giúp tôi nhà khác.

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

wǒ dǎ suan bān dào gōng sī fù jìn zhù.
我打算搬到公司附近住。

Tôi tính chuyển chỗ ở gần công ty.

dà xué
大学

gōng yuán
公园

tǐ yù guǎn
体育馆

dì tiě
地铁

trường đại học

công viên

phòng thể dục

tàu điện ngầm

2

wǒ xiǎng zài gōng sī fù jìn zhǎo tào fáng zi.
我想在公司附近找套房子。

Tôi muốn tìm một căn hộ ở gần công ty.

zhōu wéi
周围

zhōu biān
周边

páng biān
旁边

xung quanh

xung quanh

kế bên

3

wǒ méi shí jiān zhǎo fáng zi.
我没时间找房子。

Tôi không có thời gian tìm nhà.

zuò jiān zhí
做兼职

qù gòu wù
去购物

kān hái zi
看孩子

zhào gù lǎo rén
照顾老人

làm bán thời gian

đi mua sắm

trông con

chăm sóc người già

4

zhǎo fáng zi tài lèi le.
找房子太累了。

Tìm nhà thật mệt quá.

má fan
麻烦

fán rén
烦人

zhé mó rén
折磨人

lèi xīn
累心

mắc công

phiền toái

hành hạ người

mệt

5

wǒ tuō péng you bāng nǐ wèn wen ba.
我托朋友帮你问问吧！

Tôi nhờ bạn hỏi giúp bạn nhé!

kàn kan
看看

zhǎo zhao
找找

dǎ tīng dǎ tīng
打听打听

xem

tìm

hỏi thăm

6

zhè jiā zhōng jiè gōng sī tíng kě kào de.
这家中介公司挺可靠的。

Công ty môi giới này có thể tin tưởng được đấy.

bù cuò
不错

shǒu xìn yù
守信誉

zhèng guī
正规

hēi
黑

không tệ

giữ lời

không hợp pháp

hợp pháp

7

dài jiā jù de liǎng jū, zuì hǎo shì jīng zhuāng xiū.
带家具的两居，最好是精装修。

Nhà hai phòng có nội thất, tốt nhất là đã được trang trí.

diàn qì
电器

yáng tái nuǎn qì
阳台暖气

đồ điện gia dụng

ban công

máy ấm

8

zhè ge fáng zi de cǎi guāng bù tài hǎo.
这个房子的采光不太好。

Phòng này ánh sáng không tốt lắm.

wèi zhì
位置

gé jú
格局

dì duàn
地段

zhuāng xiū
装修

vị trí

giàn xép

vị trí

trang trí

9

kè tīng tài xiǎo le 客厅太小了。 Phòng khách nhỏ quá.

wèi shēng jiān

卫生间

phòng vệ sinh

wò shì

卧室

phòng ngủ

chú fáng

厨房

nhà bếp

yáng tái

阳台

ban công

10

wǒ jué de bú tài hé shì 我觉得不太合适。 Tôi thấy không thích hợp lắm.

mǎn yì

满意

vừa ý

fāng biàn

方便

thuận tiện

fàng xīn

放心

yên tâm

ān quán

安全

an toàn

Khi thuê nhà, thường kí hợp đồng một năm, tiền thuê có thể trả theo từng năm, nửa năm hoặc theo quý, đồng thời người thuê nhà cần phải trả tiền cọc cho chủ nhà, khoảng một tháng tiền thuê, khi thuê nhà cần kiểm tra cẩn thận các chứng từ có liên quan của chủ nhà, để tránh lừa đảo. Cuối cùng, Trung Quốc là một quốc gia pháp chế, nếu bạn mượn nhà của người Trung Quốc, bạn nên đến đăng kí tại sở công an phường, xã.



句型练习

Luyện Tập Câu

zhè fù jìn jiù shì dì tiě shēng huó
这附近就是地铁，生活
hěn fāng biàn
很方便。

yáng tái shàng de dōng xī kě yǐ bān zǒu ma
阳台上的东西可以搬走吗？

néng bù néng zài wò shì gěi wǒ zhuāng yí bù
能不能在卧室给我装一部
kōng tiáo
空调？

fáng zū duō shao qián
房租多少钱？

bì xū nián fù ma
必须年付吗？

yí yuè yí fù kě yǐ ma
一月一付可以吗？

fáng zū bāo kuò gōng nuǎn fèi ma
房租包括供暖费吗？

zì jǐ shāo tiān rán qì cǎi nuǎn
自己烧天然气采暖。

shuǐ diàn fèi zěn me jiāo
水电费怎么交？

yòng diàn kǎ yòng duō shao mǎi duō shao
用电卡，用多少买多少。

ān zhuāng guǎn dài le ma
安装宽带了吗？

kě yǐ shàng wǎng ma
可以上网吗？

hǎo wǒ jiù zū zhè tào fáng zi le
好，我就租这套房子了。

wǒ men shén me shí hòu qiān hé tóng
我们什么时候签合同？

zhè shì hé tóng nǐ kàn yí xià
这是合同，你看一下。

wǒ néng kàn yí xià nín de fáng chǎn zhèng ma
我能看一下您的房产证吗？

zhè shì bàn nián de fáng zū
这是半年的房租。

qǐng gěi wǒ xiě zhāng jiù
请给我写张收据。

hái yǒu shén me wèn tí ma
还有什么问题吗？

yǒu shì suí shí lián xì
有事随时联系。

Trạm tàu điện ngầm ở gần đây, sinh hoạt rất thuận tiện.

Đồ đạc ở ban công có thể dời đi nơi khác không?

Có thể lắp một máy điều hòa trong phòng ngủ của tôi không?

Giá thuê nhà là bao nhiêu?

Có phải thanh toán từng năm không?

Thanh toán mỗi tháng được không?

Tiền nhà đã bao gồm phí máy ấm không?

Đó là máy ấm khí tự nhiên.

Tiền điện nước phải thanh toán thế nào?

Dùng thẻ điện, dùng bao nhiêu thì mua bấy nhiêu.

Đã lắp đặt sóng rộng chưa?

Có thể lên mạng được không?

Được, tôi sẽ thuê căn phòng này.

Khi nào chúng ta kí hợp đồng?

Đây là hợp đồng, mời bạn xem qua.

Tôi có thể xem chứng từ nhà đất của bạn không?

Đây là tiền thuê nhà nửa năm.

Vui lòng viết cho tôi hóa đơn.

Còn vấn đề gì không?

Nếu có vấn đề gì có thể liên lạc với tôi.

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

zhè fù jìn jiù shì dì tiě shēng huó hěn fāng biàn
这附近就是地铁，生活很方便。

Trạm tàu điện ngầm ở gần đây, sinh hoạt rất thuận tiện.

gōng chē zhàn

公车站

trạm xe buýt

cān quǎn

餐馆

nhà hàng

chāo shì

超市

siêu thị

nóng mào shì chǎng

农贸市场

siêu thị nông sản

2

yáng tái shàng de dōng xī kě yǐ bān zǒu ma
阳台上的东西可以搬走吗？

Đồ đạc ở ban công có thể dời đi nơi khác không?

xiǎo fáng jiān de chuáng

小房间的床

cái giường tại căn

phòng nhỏ

kè tīng de diàn shì

客厅的电视

tivi tại phòng

khách

cè suǒ de xǐ yī jī

厕所的洗衣机

máy giặt trong phòng

vệ sinh

chú fáng de cān jù

厨房的餐具

đồ dùng bếp trong

nhà bếp

3

néng bu néng zài wò shì gěi wǒ zhuāng yí bù kōng tiáo
能不能在卧室给我装一部空调？

Có thể lắp một máy điều hòa trong phòng ngủ của tôi không?

fàng yí tái diàn shì

放一台电视

đặt một cái tivi

zhuāng kuān dài

装宽带

lắp đặt sóng rộng

jiā yí bù diàn huà

加一部电话

thêm một máy vi tính

fàng liǎng zhāng chuáng

放两张床

đặt hai cái giường

4

yí yuè yí fù kě yǐ ma Thanh toán mỗi tháng được không?

sān ge yuè

三个月

ba tháng

bàn nián

半年

sáu tháng

yí nián

一年

một năm

5

shuǐ diàn fèi zěn me jiāo Tiền điện nước phải thanh toán thế nào?

yǒu xiàn diàn shì fèi

有线电视费

phí truyền hình

wù yè fèi

物业费

phí sở hữu tài sản

méi qì fèi

煤气费

phí gas

diàn huà fèi

电话费

phí điện thoại

6

ān zhuāng kuān dài le ma Đã lắp đặt sóng rộng chưa?

diàn huà

电话

điện thoại

kōng tiáo

空调

máy điều hòa

yǒu xiàn diàn shì

有线电视

truyền hình

mén jìn xì tǒng

门禁系统

hệ thống điều khiển cửa ra vào

7

wǒ néng kàn yí xià nín de fáng chǎn zhèng ma
我能看一下您的房产证吗？

Tôi có thể xem chứng từ nhà đất của bạn không?

yǒu xiào zhèng jiàn

有效证件

chứng từ có hiệu lực

shēn fèn zhèng

身份证

chứng minh nhân dân

yíng yè zhí zhào

营业执照

giấy phép kinh doanh

gōng zuò zhèng

工作证

thẻ nhân viên

8

zhè shì bàn nián de fáng zū
这是半年的房租。 Đây là tiền thuê nhà nửa năm.

yè jì
业绩

thành tích

gōng zuò zǒng jié
工作总结

tổng kết công việc

gōng zī
工资

lương

9

yǒu shì suí shí lián xì
有事随时联系。 Nếu có vấn đề gì có thể liên lạc với tôi.

gěi wǒ duǎn xìn
给我短信

gửi tin nhắn
cho tôi

gěi wǒ diàn huà
给我电话

gọi điện thoại
cho tôi

tōng zhī wǒ
通知我

thông báo
cho tôi

zhǎo wǒ
找我

tìm tôi



bān jiā
搬家

Chuyển Nhà



中国人有浓浓的乡土情结，因此老一辈中国人不喜欢搬家，他们在自己的房子里往往一住就是一辈子。无论家乡是富裕还是穷困，他们都对家乡不离不弃，即使他们远离家乡多年，乡音也很难改变。造成乡土情结的文化根源是：传统农耕文明使中国人不愿意背井离乡，浓厚的亲情伦理使中国人不忍心背井离乡。

Người Trung Quốc mang đậm tình yêu quê hương, vì thế nhiều thế hệ người già không thích chuyển nhà, họ mua nhà rồi ở cả đời. Mặc cho quê hương là giàu có hay nghèo khổ, họ cũng không rời bỏ quê hương, dù họ có rời quê hương đi bao xa thì giọng nói địa phương của họ cũng khó thay đổi được. Tạo nên nét văn hóa gắn kết quê hương là do: truyền thống văn hóa nông nghiệp và tình cảm thân thương sâu đậm khiến người Trung Quốc không muốn rời xa quê hương.

随着现代社会的发展，中国年轻人的乡土观念日趋淡薄，他们可以自由地搬来搬去。在北京、上海等大都市，外地年轻人刚毕业时往往租房子，如果他们的工作地点变了，他们会在工作地点附近租房子，然后抽空找朋友或者搬家公司搬家。

Theo sự phát triển xã hội, quan niệm quê hương của giới trẻ Trung Quốc ngày càng ít đi, họ có thể tự do chuyển nhà. Tại các thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải, các học sinh tình khác mới tốt nghiệp thường thuê phòng để ở, nếu địa điểm công tác của họ đổi nơi khác thì họ cũng thường chuyển nhà tới gần công ty, sau đó nhờ bạn bè hoặc công ty vận chuyển nhà giúp họ.



句型练习

Luyện Tập Câu

wèi shì bān jiā gōng sī ma
喂，是搬家公司吗？

wǒ xiǎng dīng yí liàng chē
我想订一辆车。

nín nǎ tiān yòng chē
您哪天用车？

wǒ zhōu rì xià wǔ bān
我周日下午搬。

Xin chào, có phải là công ty chuyển nhà không?

Tôi muốn đặt một chiếc xe.

Ngày nào bạn cần xe?

Chiều chủ nhật tôi chuyển nhà.

nín zhù jǐ céng yǒu diàn tī ma
您住几层？有电梯吗？

wǒ zhù èrshí céng
我住20层。

nín de dōng xī duō ma
您的东西多吗？

duō jiā jù diàn qì dōu yǒu
多，家具电器都有。

Bạn ở lầu mấy? Có thang máy không?

Tôi sống ở lầu 20.

Đồ đạc của bạn nhiều không?

Nhiều, đồ nội thất vật dụng điện gia đình đều có.

nín néng pài dà chē lái ma
您能派大车来吗？

kě yǐ shùn biàn bāng wǒ chāi zhuāng kōng tiáo
可以顺便帮我拆装空调
吗？

qǐng nín bǎ guì zhòng wù pìn shōu hǎo
请您把贵重物品收好。

Bạn có thể cho xe lớn tới không?

Bạn có thể tháo máy điều hòa giúp
tôi không?

Bạn vui lòng giữ những vật quý và đặt lên
cẩn thận.

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

wèi shì bān jiā gōng sī ma
喂，是搬家公司吗？

Xin chào, có phải là công ty chuyển nhà không?

zhōng jiè
中介
môi giới

zhuāng xiū
装修
trang trí

fáng dì chǎn
房地产
bất động sản

bǎo xiǎn
保险
bảo hiểm

2

wǒ zhōu rì xià wǔ bān
我周日下午搬。

Chiều chủ nhật tôi chuyển nhà.

jīn tiān
今天
hôm nay

míng tiān
明天
ngày mai

hòu tiān
后天
ngày mốt

xīng qī tiān
星期天
chủ nhật

3

nín zhù jǐ céng yǒu diàn tī ma 您住几层？有电梯吗？ Bạn ở lầu mấy? Có thang máy không?

dà jiàn wù pǐn 大件物品

vật dụng lớn đắt tiền

jiā jù 家具

gia dụng

diàn qì 电器

điện khí

shén me yāo qiú 什么要求

yêu cầu gì

4

nín de dōng xī duō ma 您的东西多吗？ Đồ đạc của bạn nhiều không?

xíng lǐ 行李

hành lý

jiā jù 家具

gia dụng

diàn qì 电器

điện khí

shū 书

sách

5

nín néng pài dà chē lái ma 您能派大车来吗？ Bạn có thể cho xe lớn tới không?

duō diǎn rén 多点人

nhều người

huò chē 货车

xe tải

liǎng liàng chē 两辆车

hai chiếc xe

6

qǐng nín bǎ guì zhòng wù pǐn shōu hǎo 请您把贵重物品收好。 Bạn vui lòng giữ những vật quý và đắt tiền cẩn thận.

zhí qián dōng xī 值钱东西

vật dụng đắt tiền

zhòng yào zī liào 重要资料

tài liệu quan trọng

sī rén wù pǐn 私人物品

vật dụng cá nhân

记一记



Bút Thông Minh Smart Pen

PHÁT TRIỂN TỐT TRÍ NÃO SẼ CÓ LỢI CHO GIÁO DỤC TỪ SỚM !

Tặng 16 Quyển sách
+ Sổ tay Giáo dục từ sớm



50% TRÍ NÃO PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH TRƯỚC 4 TUỔI

**30% TRÍ NÃO PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH TRONG KHOẢNG
4 – 8 TUỔI**

**20% TRÍ NÃO PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH TRONG KHOẢNG
8 – 17 TUỔI**

Tính cần thiết của việc giáo dục từ sớm cho trẻ

- 1. Giáo dục từ sớm là cần thiết:** Khoa học chứng minh rằng, ở độ tuổi 0 – 6 trí não của bé bắt đầu khai phá, là bước ngoặt quan trọng nhất với trẻ. Hy vọng phụ huynh có thể hiểu, việc giáo dục từ sớm một cách khoa học tuyệt đối không phải tiến hành hình thức nhồi nhét kiến thức. Việc thành bại của giáo dục từ sớm sẽ dẫn đến quyết định em bé của ai có thể thắng ngay từ vạch xuất phát!
- 2. Tháng đầu tiên khi được sinh ra đã có lớp học:** Từ 0 – 3 tuổi mỗi tháng đều có lớp học, 6 bước hướng dẫn phát triển năng lực cho bé từ 0 – 12 tháng tuổi giúp nhận biết ngôn ngữ, vận động lớn, động tác nhỏ, tự nhiên và xã hội. Việc giáo dục từ sớm cho trẻ ở giai đoạn 0 – 1 tuổi là giai đoạn phát triển trí năng siêu tốc của con người, trí năng của bé được chia làm nhiều loại: chỉ số thông minh IQ, chỉ số cảm xúc EQ (bao gồm tình thân, tình yêu và tình bạn) v.v... Đây đều là những móc xích quan trọng, nếu lỡ mất khó mà bù đắp được, cho dù có tiêu nhiều tiền đi nữa cũng không có tác dụng.
- 3. Cha mẹ là thầy cô đầu tiên của bé :** Bé sẽ nảy sinh sự ảnh hưởng rất lớn đối với hành động và lời nói của người mà bé tiếp xúc nhiều nhất. Đó chính là lý do tại sao trẻ thường có tính cách và thói quen giống với ba mẹ hoặc người trong nhà. Thông thường mà nói, cha mẹ như thế nào thì con sẽ như thế đấy. Việc giáo dục từ sớm cho trẻ là một môn khoa học mà cha mẹ và người thân của bé cũng cần phải học tập tốt.

Những vấn đề hiện hữu trong việc giáo dục từ sớm:

1. Thương yêu và bảo bọc quá độ, không cho bé vận động nhiều, điều đó sẽ gây trở ngại đến sự phát triển của hệ thống thần kinh vận động.
2. Thiếu quan tâm, giao bé cho bảo mẫu hay ông bà, thiếu sự giao lưu và vun đắp tình cảm của người thân.
3. Xem việc giáo dục từ sớm đơn giản chỉ là nhận biết chữ, đọc sách, viết chữ, làm toán.
4. Môi trường sống thiếu sự kích thích của thông tin, thiếu sự kích thích của thính giác.
5. Bỏ qua thời kì vàng phát triển khả năng ngôn ngữ của bé.

Giáo dục từ sớm có thể giúp phụ huynh giải quyết những vấn đề sau:

- 1. Học tập một số nội dung có giá trị:** Trước 3 tuổi là thời kỳ bé nhạy cảm với tri giác, trí nhớ và tư duy nhất, sau 3 tuổi sẽ học các vận động, bé rất thích nghe kể chuyện cổ tích, trong quá trình bé nghe kể chuyện sẽ phát huy trí tưởng tượng của mình, sự tưởng tượng của trẻ sẽ được rèn luyện theo sự phát triển của câu chuyện.
- 2. Giúp trẻ học tốt tiếng Anh:** Năm 2009 Hiệp hội tâm lý học của Mỹ công bố một kết quả nghiên cứu khả năng ngôn ngữ của con người thường định hình ở độ tuổi 13, sau đó dần dần biến mất. Từ kết quả nghiên cứu cho thấy độ tuổi tốt nhất cho trẻ học tiếng Anh là 4 – 13 tuổi (0 – 3 tuổi là thời kỳ quan trọng để học tiếng mẹ đẻ), nếu như ở giai đoạn này, phụ huynh xem trọng việc học tiếng Anh của trẻ, sẽ dễ dàng có được hiệu quả tốt, nếu bỏ lỡ giai đoạn này, trẻ rất khó học được tiếng Anh chuẩn.
- 3. Phụ huynh không còn lo lắng cho việc học của trẻ nữa:** “Bút thông minh” chăm nhẹ nhàng, đọc tiếng Anh, tiếng Việt chuẩn, giúp ông bà có thể phụ đạo cho trẻ học tập, giúp ông bà có cách dạy tốt, trẻ học được tốt, cha mẹ cũng yên tâm hơn.

TRỌN BỘ 8 QUYỂN

